

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

A BA BUSINESS SOLUTION
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Ho Chí Minh City, 24th Jan 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE
ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC SECURITIES COMMISSION'S PORTAL

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước / *The State Securities Commission*

Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA /

A BA BUSINESS SOLUTION CORPORATION

Địa chỉ trụ sở chính / *Address*: Lầu 4, 51 Trần Phú, Phường 04, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh /
4th Floor, 51 Tran Phu Street, Ward 4th, District 5th, Ho Chi Minh City

Điện thoại / *Tel*: 028 730 28882

Email: thi@aba.com.vn

Fax:

Người thực hiện công bố thông tin / *Submitted by*: TRẦN THỊ THU MAI

Chức vụ / *Position*: Tổng Giám đốc / *General Director*

Loại công bố thông tin: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất và Riêng lẻ đến hết Quý 4/2024 và văn bản giải trình biến động lợi nhuận

Consolidated & Single Financial Statement until the end of Q4/2024 and Declaration for for profit fluctuation

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn:
<http://accl.vn/vn/bao-cao-tai-chinh.html>

This information was disclosed on Company's website on date 24/01/2025, available at: <http://accl.vn/vn/bao-cao-tai-chinh.html>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật / Người được UQ CBTT

Legal representative / Party authorized to disclose information



TRẦN THỊ THU MAI

Tổng Giám đốc

General Director

CÔNG TY CỔ PHẦN
GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

A BA BUSINESS SOLUTION
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Ho Chi Minh City, 24th Jan 2025

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước / The State Securities Commission

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Pursuant to Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the stock market
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) Based on business performance (on a consolidated and separated)
- Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Giải pháp Thương mại A BA được đính kèm Based on the attached consolidated financial statements of A BA Business Solutions Joint Stock Company

Công ty Cổ phần Giải pháp Thương mại A BA xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) đến hết Quý 4/2024 và cùng kỳ năm 2023 như sau:
A BA Business Solutions Joint Stock Company would like to explain the fluctuations in profit after corporate income tax (on a consolidated and separated) until the end of Q4/2024 and the same period of 2023 as follows:

I. Báo cáo tài chính Hợp nhất 2024 – chưa kiểm toán:
Consolidated Financial Statements 2024 – unaudited

STT No	Chỉ tiêu Target	Năm (Year)		Biến động (Fluctuation)	
		(tỷ VNĐ) (bill VND)	(tỷ VNĐ) (bill VND)	(tỷ VNĐ) (bill VND)	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần Net revenue	380,088,741,433	327,119,672,196	52,969,069,237	16.2%
2	Lợi nhuận gộp Gross Profit	44,459,084,581	42,309,969,606	2,149,114,975	5.1%
3	Chi phí bán hàng Selling Expense	(7,028,345,615)	(4,889,226,864)	(2,139,118,751)	43.8%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp General Management Expense	(33,915,943,820)	(35,382,772,047)	1,466,828,227	-4.1%
5	Doanh thu hoạt động tài chính Financial Income	169,057,742	633,554,266	(464,496,524)	-73.3%
6	Chi phí tài chính Financial Expense	(63,726,773,238)	(58,591,937,290)	(5,134,835,948)	8.8%
7	Lỗ khác Other loss	(10,613,492,965)	(3,061,930,828)	(7,551,562,137)	246.6%
8	Lỗ thuần sau thuế Net loss after Tax	(70,838,456,100)	(59,109,927,943)	(11,728,528,158)	19.8%

Giải trình:

- Lỗ thuần sau thuế năm 2024 tăng 19.8% so với năm 2023 từ các nguyên nhân chính như sau:
 - Doanh thu hợp nhất tăng 16.2% do khách hàng vận chuyển tăng thêm sản lượng, có thêm những khách hàng mới tiềm năng.
 - Lợi nhuận gộp chỉ tăng 5.1% do sự sụt giảm doanh thu của dịch vụ lưu kho trong năm 2024, chưa bù đắp được chi phí cố định.
 - Chi phí bán hàng tăng 43.8% do tuyển thêm quản lý kinh doanh.
 - Chi phí tài chính tăng 8.8% mặc dù công ty đã giảm chi phí quản lý doanh nghiệp 4.1% cho Tập Đoàn.

Explanation:

- Net loss after tax in 2024 increased by 19.8% compared to 2023 due to the following main reasons:
- Consolidated revenue increased by 16.2% due to increased volume from transportation and new potential customers.
 - Gross profit increased by only 5.1% due to the decrease in revenue from warehousing services in 2024, not yet offsetting fixed costs.
 - Selling expenses increased by 43.8% due to the recruitment of additional business management.
 - Financial expenses increased by 8.8% even though the company reduced corporate management costs by 4.1% for the Group.

**II. Báo cáo tài chính Riêng 2024 – chưa kiểm toán:
Separate Financial Statement 2024 – unaudited:**

STT No	Chỉ tiêu Target	Năm (Year) 2024		Năm (Year) 2023		Biến động (Fluctuation)	
		(tỷ VNĐ) (bill VND)	(tỷ VNĐ) (bill VND)	(tỷ VNĐ) (bill VND)	(tỷ VNĐ) (bill VND)	(tỷ VNĐ) (bill VND)	(tỷ VNĐ) (bill VND)
1	Doanh thu thuần Net revenue	385,338,741,433	337,619,672,196	47,719,069,237	14.1%		
2	Lợi nhuận gộp Gross Profit	63,021,430,711	57,562,924,694	5,458,506,017	9.5%		
3	Chi phí bán hàng Selling Expense	(7,028,345,615)	(4,888,226,864)	(2,140,118,751)	43.8%		
	Chi phí quản lý doanh nghiệp General Management Expense						
4	Doanh thu hoạt động tài chính Financial Income	(27,342,765,538)	(28,369,269,816)	1,026,504,278	-3.6%		
5		80,450,557	632,968,845	(552,518,288)	-87.3%		
6	Chi phí tài chính Financial Expense	(63,440,724,784)	(58,094,870,465)	(5,345,854,319)	9.2%		
7	Lỗ khác Other loss	(10,351,640,755)	(3,094,132,195)	(7,257,508,560)	234.6%		
8	Lỗ thuần sau thuế Net loss after Tax	(45,243,638,210)	(37,343,056,680)	(7,900,581,530)	21.2%		

Giải trình:

- Doanh thu thuần tăng 14,1% do khách hàng chuyển thêm sản lượng để công ty vận hành, có thêm những khách hàng mới tiềm năng.
- Lợi nhuận gộp tăng 9.5% do tăng trưởng doanh thu, tối ưu các chi phí giá thành vận chuyển.
- Lỗ khác tăng 234.6% do các rủi ro phát sinh trong vận hành, ghi nhận chi phí đền bù cho khách hàng.
- Lỗ thuần sau thuế tăng 21,2% do chi phí tài chính tăng cao (9.2%) mặc dù công ty đã giảm chi phí quản lý doanh nghiệp 3.6%.

Explanation:

- Net revenue increased by 14.1% due to customers transferring more volume for the company to operate, gaining new potential customers.
- Gross profit increased by 9.5% due to revenue growth, optimizing transportation costs.
- Other losses increased by 234.6% due to risks arising in operations, recording compensation costs for customers.
- Net loss after tax increased by 21.2% due to high financial costs (9.2%) although the company reduced business management costs by 3.6%.

Trân trọng.
Sincerely.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Tổng Giám đốc
General Director



Trần Thị Thu Mai



CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	7 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng
ký doanh nghiệp

Số 0305472705 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 26 tháng 1 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 22 tháng 6 năm 2021.

Giấy chứng nhận
đăng ký đầu tư

Số 8053415737 ngày 23 tháng 10 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động từ tháng 11 năm 2018 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050.

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Quang Thi	Chủ tịch
Bà Trần Thị Thu Mai	Thành viên
Ông Lương Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Richard William Mcdade	Thành viên
Ông Chris Freud	Thành viên
Bà Hoàng Mỹ Hạnh	Thành viên
	(miễn nhiệm ngày 05/09/2024)
Ông Chad Ryan Ovel	Thành viên
	(bổ nhiệm ngày 05/09/2024)
Ông Nguyễn Đăng Minh Vũ	Thành viên
	(miễn nhiệm ngày 05/09/2024)
Ông Ông Sunil Nair	Thành viên
	(bổ nhiệm ngày 05/09/2024)

Ban Kiểm soát

Bà Đoàn Quang Vĩnh Thúy	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Yên	Thành viên
Ông Vũ Minh Đạt	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Thu Mai	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Người đại diện
theo pháp luật

Ông Lương Quang Thi	Chủ tịch
---------------------	----------

Trụ sở chính

Lầu 4, 51 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Giải pháp Thương mại A BA (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ 09 tháng kết thúc vào cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 3 đến trang 24. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ báo cáo kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Trần Thị Thu Mai
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		115,542,603,052	103,671,893,740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,996,683,702	3,295,158,540
1. Tiền	111	3	6,996,683,702	3,295,158,540
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,157,670,959	150,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,157,670,959	150,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86,391,186,760	90,532,003,282
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	86,208,048,405	88,413,725,747
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		615,865,943	1,077,934,321
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6a	1,583,020,081	2,716,847,002
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(2,015,747,669)	(1,676,503,788)
IV. Hàng tồn kho	140		10,902,674,224	83,363,842
1. Hàng tồn kho	141		10,902,674,224	83,363,842
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,094,387,407	9,611,368,076
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	5,245,365,338	4,763,945,959
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	4,849,022,069	4,847,422,117
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		301,226,500,764	329,009,095,313
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,194,080,444	3,226,080,444
1. Phải thu dài hạn khác	216	6b	3,194,080,444	3,226,080,444
II. Tài sản cố định	220		65,676,856,501	89,138,944,335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8a	65,207,759,899	88,511,847,741
Nguyên giá	222		289,543,804,685	292,800,910,122
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224,336,044,786)	(204,289,062,381)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8b	469,096,602	627,096,594
Nguyên giá	228		9,238,251,582	9,238,251,582
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,769,154,980)	(8,611,154,988)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		158,796,710,000	158,796,710,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4	158,796,710,000	158,796,710,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		73,558,853,819	77,847,360,534
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	73,558,853,819	77,847,360,534
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		416,769,103,816	432,680,989,053

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		456,106,777,221	426,775,024,248
I. Nợ ngắn hạn	310		453,001,981,111	422,992,937,037
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	72,828,916,130	91,122,158,857
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,601,868,082	1,519,510,821
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	10,566,455,925	11,592,552,375
4. Phải trả người lao động	314	12	14,213,579,584	9,945,135,592
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	29,604,805,638	12,270,632,679
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	9,141,536,406	7,463,529,843
7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	15a	312,903,431,500	286,938,029,024
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,141,387,846	2,141,387,846
II. Nợ dài hạn	330		3,104,796,110	3,782,087,211
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3,104,796,110	2,922,753,324
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	859,333,887
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(39,337,673,405)	5,905,964,805
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	(39,337,673,405)	5,905,964,805
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		152,481,570,000	152,481,570,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151,859,300,000	151,859,300,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		622,270,000	622,270,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		885,108,720	885,108,720
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(192,704,352,125)	(147,460,713,915)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(147,460,713,915)	(110,117,657,235)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(45,243,638,210)	(37,343,056,680)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		416,769,103,816	432,680,989,053



Trần Thế Viên
Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Mai
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		385,338,741,433	337,619,672,196
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	385,338,741,433	337,619,672,196
4. Giá vốn hàng bán	11	19	(322,317,310,722)	(280,056,747,502)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20		63,021,430,711	57,562,924,694
7. Chi phí tài chính	21		80,450,557	632,968,845
Trong đó, chi phí lãi vay	22	20	(63,440,724,784)	(58,094,870,465)
8. Chi phí bán hàng	23		(63,440,724,784)	(38,241,506,849)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	(7,028,345,615)	(4,888,226,864)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	26	22	(27,342,765,538)	(28,369,269,816)
11. Thu nhập khác	30		(34,709,954,669)	(33,156,473,606)
12. Chi phí khác	31	23	1,158,728,784	281,800,986
13. Lợi nhuận khác	32	23	(11,510,369,539)	(3,375,933,181)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40		(10,351,640,755)	(3,094,132,195)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		(45,061,595,424)	(36,250,605,801)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52		(182,042,786)	(1,092,450,879)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60		(45,243,638,210)	(37,343,056,680)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		(2,967)	(2,449)
	71		(2,967)	(2,449)



Trần Thế Viên
Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Mai
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(45,061,595,424)	(36,250,605,801)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20,204,982,397	22,757,968,558
Các khoản dự phòng	03		339,243,881	(49,133,481)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		10,052,100,778	5,645,363,616
Lãi, lỗ từ hoạt động tiền tệ có gốc ngoại tệ	05		-	(86,263,396)
Chi phí lãi vay	06	20	53,420,281,263	38,241,506,849
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		38,955,012,895	30,258,836,345
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8,297,790,816	(32,086,788,941)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,819,310,382)	(67,247,196)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9,180,886,972	(7,327,909,903)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		3,807,087,336	4,706,340,755
Tiền lãi vay đã trả	14		(20,876,699,700)	(18,436,152,365)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		28,544,767,937	(22,952,921,305)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(138,661,659)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(804,000,000)	72,727,273
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1,007,670,959)	13,536,123
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	(52,398,263)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,811,670,959)	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	15	156,482,053,075	227,986,706,258
Tiền trả nợ gốc vay	34	15	(179,513,624,891)	(218,053,091,470)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23,031,571,816)	9,933,614,788
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50		3,701,525,162	(13,071,704,780)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		3,295,158,540	16,363,003,724
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)	61			3,859,596
	70	3	6,996,683,702	3,295,158,540

Trần Thế Viên
Kế toán trưởngTrần Thị Thu Mai
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 24 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Mẫu số B 09 – DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giải pháp Thương mại A BA (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 4103009240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 1 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0305472705 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 22 tháng 6 năm 2021.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 5858/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”) ban hành ngày 31 tháng 8 năm 2022.

Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 16 tháng 11 năm 2020, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ và dịch vụ lưu trữ hàng hóa kho lạnh.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có 1 công ty con chi tiết như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31/12/2024	31/12/2023
Công ty con				
Công ty Cổ phần Kho vận Chuyên nghiệp ETC (“Công ty con ETC”)	Dịch vụ lưu trữ hàng hóa kho lạnh	Lô 39E, Khu Công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	90%	90%

Số lượng nhân viên và cộng tác viên giao nhận bằng xe máy của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 lần lượt là 644 và 81 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 698 và 86).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tồn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho phản ánh nhiên liệu sử dụng cho các phương tiện vận tải của Công ty. Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

2.8. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám Đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Tổng Giám Đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9. Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

- Nhà cửa, vật kiến trúc 3 - 25 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn 6 - 8 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 1 - 6 năm
- Phần mềm máy tính 2 - 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10. Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phần ảnh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phần ảnh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.12. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.13. Vay

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ bên liên quan, ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm báo cáo.

2.15. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm.

2.16. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lỗ sau thuế lũy kế phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18. Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm kế toán mà việc chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

Công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích dành cho các nhân viên có thành tích làm việc xuất sắc.

2.19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng và;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.20. Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.22. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lãi

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A B A

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.27. Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ và dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám Đốc đánh giá là hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

31/12/2024	VND
6,996,683,702	
3.295.158.540	
3.295.158.540	
31/12/2023	VND
6,996,683,702	
3.295.158.540	
3.295.158.540	

4. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

31/12/2024		31/12/2023	
Gia gốc	Giá trị hợp lý	Gia gốc	Giá trị hợp lý
Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng
158.796.710.000	(*)	158.796.710.000	(*)

Công ty Cổ phần kho vận chuyên nghiệp ETC

(*) Tài ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con vì cổ phiếu của công ty con chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 24</i>		20,845,000,000
Phải thu các khách hàng khác	86,208,048,405	67,568,725,747
Công ty TNHH MeatDeli HN	17,594,418,903	12,462,817,196
Công ty TNHH MeatDeli HN – Chi nhánh Hà Nam	11,948,222,543	6,630,792,847
Công ty TNHH MeatDeli Sài Gòn	7,603,681,946	4,175,146,548
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	339,507,384	5,396,790,996
Công ty Cổ phần Supra	4,512,881,004	4,455,682,970
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood	5,725,579,023	3,631,902,176
Công Ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	4,784,436,232	3,342,986,238
Khác	33,699,321,370	27,472,606,776
Cộng	86,208,048,405	88,413,725,747

6. PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Ký cược, ký quỹ	1,460,220,000	1,635,420,000
Tạm ứng cho người lao động	592,801,810	1,020,466,415
Phải thu khác	(470,001,729)	60,960,587
Cộng	1,583,020,081	2,716,847,002

(b) Dài hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Ký cược, ký quỹ	3,194,080,444	3,226,080,444
Cộng	3,194,080,444	3,226,080,444

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10,902,674,224	83,363,842
Cộng	10,902,674,224	83,363,842

8. NỢ KHỎ ĐỔI

	31/12/2024		31/12/2023	
	Gia trị có thể thu hồi	Dự phòng	Gia gốc	thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị dự phòng	2.944.843.986	929.096.318	2.015.747.669	2.179.546.177
			503.042.389	1.676.503.788
9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)				
(a) TSCĐ hữu hình				

Nguyên giá	Số đầu năm	Thanh lý, nhượng bán	Số cuối năm/ky	Giá trị hao mòn	Số đầu năm	Khấu hao trong năm/ky	Số cuối năm/ky	Giá trị còn lại	Số đầu năm	Số cuối năm/ky
	117,780,686,736	117,767,773,563	3,252,449,823	292,800,910,122	(3,257,105,437)	168,510,668,126	3,252,449,823	289,543,804,685	117,780,686,736	150,689,704,260
	117,780,686,736	171,767,773,563	3,252,449,823	292,800,910,122	(3,257,105,437)	168,510,668,126	3,252,449,823	289,543,804,685	117,780,686,736	150,689,704,260
	58,794,416,289	143,765,340,073	1,729,306,019	204,289,062,381	12,846,629,941	6,924,364,187	275,988,277	20,046,982,405	58,986,270,447	28,002,433,490
	58,794,416,289	143,765,340,073	1,729,306,019	204,289,062,381	12,846,629,941	6,924,364,187	275,988,277	20,046,982,405	58,986,270,447	28,002,433,490
	71,641,046,230	150,689,704,260	2,005,294,296	224,336,044,786	71,641,046,230	150,689,704,260	2,005,294,296	224,336,044,786	71,641,046,230	150,689,704,260
	71,641,046,230	150,689,704,260	2,005,294,296	224,336,044,786	71,641,046,230	150,689,704,260	2,005,294,296	224,336,044,786	71,641,046,230	150,689,704,260
	46,139,640,506	17,820,963,866	1,247,155,527	65,207,759,899	46,139,640,506	17,820,963,866	1,247,155,527	65,207,759,899	46,139,640,506	17,820,963,866
	46,139,640,506	17,820,963,866	1,247,155,527	65,207,759,899	46,139,640,506	17,820,963,866	1,247,155,527	65,207,759,899	46,139,640,506	17,820,963,866

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 72.140.659.735 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	9,238,251,582
Số cuối năm/kỳ	9,238,251,582
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	8,611,154,988
Khấu hao trong năm/kỳ	157,999,992
Số cuối năm/kỳ	8,769,154,980
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	627,096,594
Số cuối năm/kỳ	469,096,602

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí bảo trì và sửa chữa	2,445,555,338	2,047,386,150
Chi phí bảo hiểm trả trước	954,919,283	1,294,384,082
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	175,978,033	431,722,358
Khác	1,668,912,684	990,453,369
Cộng	5,245,365,338	4,763,945,959

(b) Dài hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí thuê đất trả trước	69,605,560,268	72,281,044,108
Công cụ, dụng cụ	3,057,214,097	3,447,856,694
Các chi phí trả trước dài hạn khác	896,079,454	2,118,459,732
Cộng	73,558,853,819	77,847,360,534

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÀN NGÂN HẠN

Phải trả cho bên thứ ba
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 24

Cộng

31/12/2024	31/12/2023
VND	VND
Số có khả năng trả	Số có khả năng trả
Giá trị	Giá trị
67,877,052,385	18,297,156,230
4,951,863,745	72,825,002,627
72,828,916,130	91,122,158,857
72,828,916,130	91,122,158,857

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế GTGT hàng bán nội địa
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Các loại thuế khác
Cộng

Số cuối năm/ky	Số đầu năm
Phải nộp	Phải nộp
Phải thu	Phải thu
-	-
9,144,837,677	11,517,226,754
-	-
4,465,818,127	4,465,818,127
-	-
1,420,018,296	75,325,621
-	-
381,603,990	381,603,990
4,847,422,117	11,592,552,375
10,564,855,973	4,847,422,117

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phải trả người lao động bao gồm lương và thưởng phải trả cho nhân viên của Công ty.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí lãi vay	25,850,206,359	10,020,428,645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,087,198,594	998,677,901
Chi phí bồi thường hàng hóa	800,000,000	486,408,899
Khác	867,400,685	765,117,234
Cộng	29,604,805,638	12,270,632,679

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	5,860,302,922	3,877,867,220
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,016,250,453	2,639,296,483
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	264,983,031	946,366,140
Cộng	9,141,536,406	7,463,529,843

16. VAY

Vay ngắn hạn

Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm/ky	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm/ky	Số cuối năm/ky					
Vay ngắn hạn ngân hàng	68,624,976,831	149,482,053,075	(169,351,970,088)	48,755,059,818					
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	215,276,052,193	58,730,307,625	(9,857,988,136)	264,148,371,682					
Vay ngắn hạn bên liên quan	3,037,000,000	-	(3,037,000,000)	-					
Cộng	286,938,029,024	208,212,360,700	(182,246,958,224)	312,903,431,500					

Vay dài hạn

Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm/ky	Số tiền vay đã trả trong năm/ky	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm/ky					
Vay dài hạn ngân hàng	2,029,798,400	(2,029,798,400)	-	-					
Vay dài hạn bên liên quan	3,037,000,000	-	(3,037,000,000)	-					
Cộng	5,066,798,400	(2,029,798,400)	(3,037,000,000)	-					

17. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Số đầu năm trước	Tăng vốn từ lợi nhuận	Lỗ thuần trong năm	Số dư cuối kỳ /năm trước	Số dư đầu năm nay	Lỗ thuần trong kỳ	Số dư cuối năm nay/kỳ này
152,481,570,000	885,108,720	(110,117,657,235)	43,249,021,485	-	(37,343,056,680)	152,481,570,000
152,481,570,000	885,108,720	(147,460,713,915)	5,905,964,805	152,481,570,000	885,108,720	(147,460,713,915)
152,481,570,000	885,108,720	(192,704,352,125)	(39,337,673,405)	152,481,570,000	885,108,720	(192,704,352,125)
	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng			

18. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a). Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

Cổ phiếu thông	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng cộng	Cổ phiếu thông	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng cộng	Cổ phiếu thông	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng cộng
31/12/2024	31/12/2023							
15.185.930	62.227	15.248.157	100.0	15.185.930	62.227	15.248.157	100.0	
6.291.665	-	6.291.665	41.2	6.291.665	-	6.291.665	41.2	Công ty Cổ phần Dầu tư A BA
7.343.156	-	7.343.156	48.2	7.343.156	-	7.343.156	48.2	Beauegrity Pte., Ltd.
735.000	13.627	748.627	4.9	735.000	13.627	748.627	4.9	Ông Lương Quang Thi
752.272	7.267	759.539	5.0	752.272	7.267	759.539	5.0	Bà Trần Thị Thu Mai
32.488	7.267	39.755	0.3	32.488	7.267	39.755	0.3	Ông Lương Ngọc Dũng
31.349	34.066	65.415	0.4	31.349	34.066	65.415	0.4	Cổ đồng khác
Số lượng cổ phiếu đã phát hành								

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

18. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b). Số lượng cổ phiếu

	31/12/2024		31/12/2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	15.185.930	62.227	15.185.930	62.227
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.185.930	62.227	15.185.930	62.227
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.185.930	62.227	15.185.930	62.227

19. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này/Năm nay	Kỳ /Năm trước
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ vận chuyển và quản lý	249,810,949,826	200,457,827,459
Doanh thu thuần về dịch vụ kho lạnh và các dịch vụ liên quan	135,527,791,607	137,161,844,737
Cộng	385,338,741,433	337,619,672,196

20. GIÁ VỐN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ vận chuyển và quản lý	(201,267,094,403)	(161,020,436,460)
Giá vốn dịch vụ kho lạnh và các dịch vụ có liên quan	(121,050,216,319)	(119,036,311,042)
Cộng	(322,317,310,722)	(280,056,747,502)

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	(63,440,724,784)	(38,241,506,849)
Cộng	(63,440,724,784)	(38,241,506,849)

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	(6,754,239,606)	(4,252,800,463)
Các chi phí khác	(274,106,009)	(635,426,401)
Cộng	(7,028,345,615)	(4,888,226,864)

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	(20,854,733,664)	(20,979,464,494)
Chi phí đồ dùng văn phòng	(401,060,455)	(915,883,978)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	(161,769,931)	(251,399,815)
Chi phí thuê ngoài	(3,974,222,156)	(4,607,115,184)
Các chi phí khác	(1,950,979,332)	(1,615,406,345)
Cộng	(27,342,765,538)	(28,369,269,816)

24. LỖ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản cố định	860,202,020	72,727,273
Thu từ bán phế liệu	262,657,872	169,620,801
Khác	35,868,892	39,452,912
Cộng	1,158,728,784	281,800,986

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

- i) Công ty Cổ phần Kho vận Chuyên nghiệp ETC: Công ty con;
- ii) Mekong Genesis Ltd: Công ty mẹ của cổ đông Công ty Beautegrity Pte. Ltd.

(a). Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>i) Doanh thu dịch vụ quản lý</i>		
Công ty Cổ phần Kho vận chuyên nghiệp ETC	2.625.000.000	7.875.000.000
<i>ii) Mua dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Kho vận chuyên nghiệp ETC	26.510.518.108	31.374.543.054

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP THƯƠNG MẠI A BA

iii) Trả nợ vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Kho vận chuyên nghiệp ETC	3.037.000.000	3.036.600.000

iv) Chi phí lãi vay

Công ty Cổ phần Kho vận chuyên nghiệp ETC	111.974.522	517.399.761
---	-------------	-------------

(b). Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

i) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh mục 5)

Công ty Cổ phần Kho vận chuyên nghiệp ETC	0	20.845.000.000
---	---	----------------

ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh mục 11)

Công ty Cổ phần Kho vận chuyên nghiệp ETC	4.951.863.745	72.825.002.627
---	---------------	----------------

iii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh mục 16)

Công ty Cổ phần Kho vận chuyên nghiệp ETC	-	3.037.000.000
---	---	---------------

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ và dịch vụ lưu trữ hàng hóa kho lạnh là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ và dịch vụ lưu trữ hàng hóa kho lạnh và những hoạt động khác để hỗ trợ cho các dịch vụ này là trong một bộ phận kinh doanh duy nhất của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty chỉ hoạt động chủ yếu ở Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



Trần Thế Viên
Kế toán trưởng




Thị Thu Mai
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 01 năm 2025



ABA contains

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024**

TABLE OF CONTENTS

	PAGE
Corporate information	1
Statement of General Director	2
Separate balance sheet (Form B 01 – DN/HN)	3 - 4
Separate income statement (Form B 02 – DN/HN)	5
Separate cash flow statement (Form B 03 – DN/HN)	6
Notes to the Separate financial statements (Form B 09 – DN/HN)	7 - 24

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

CORPORATE INFORMATION

Enterprise registration certificate

No. 0305472705 dated 26 January 2008 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City with the latest 11th amendment dated 22 June 2021.

Investment registration certificate

No. 8053415737 dated 23 October 2018

The Investment registration certificate was issued by Ho Chi Minh City Export Processing and Industrial Zones Authority for a period from November 2018 to 16 August 2050.

Board of Directors

Mr. Luong Quang Thi	Chairperson
Mrs. Tran Thi Thu Mai	Member
Mr. Luong Ngoc Dung	Member
Mr. Richard William McDade	Member
Mr. Chris Freud	Member
Mrs. Hoang My Hanh	Member
	(resigned 05Sep24)
Mr. Chad Ryan Ovel	Member
	(from 05Sep24)
Mr. Nguyen Dang Minh Vu	Member
	(resigned 05Sep24)
Mr. Preetha Sunil Nair	Member
	(from 05Sep24)

Audit Committee

Ms Doan Quang Vinh Thuy	Member
Mr Nguyen Quoc Yen	Member
Mr Vu Minh Dat	Member

General Director

Mrs. Tran Thi Thu Mai General Director

Legal representative

Mr. Luong Quang Thi Chairperson

Registered office

4th Floor, 51 Tran Phu, Ward 4, District 5,
Ho Chi Minh City, Vietnam.

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

STATEMENT OF GENERAL DIRECTOR

STATEMENT OF RESPONSIBILITY OF GENERAL DIRECTOR OF THE COMPANY IN RESPECT OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

General Director of A BA Business Solutions Corporation ("the Company") is responsible for preparing separate financial statements of the Company and its subsidiary (together referred to as "the Group") which give a true and fair view of the separate financial position of the Group as at 31 December 2024 and the results of its separate operations and its separate cash flows for the year then ended. In preparing these separate financial statements, the General Director is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the separate financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

General Director is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the separate financial position of the Group and enable separate financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the separate financial statements. General Director is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or error.

APPROVAL OF THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

I hereby, approve the accompanying separate financial statements as set out on pages 3 to 24 which give a true and fair view of the separate financial position of the Group as at 31 December 2024 and of the results of its separate operations and its separate cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements.



Ho Chi Minh City, Vietnam
Date: 24th January, 2025

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

Form B 01 – DN/HN

SEPARATE BALANCE SHEET

ASSETS	Code	Notes	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
A. CURRENT ASSETS	100		115,542,603,052	103,671,893,740
I. Cash	110		6,996,683,702	3,295,158,540
1. Cash	111	3	6,996,683,702	3,295,158,540
I. Short-term investment	120		1,157,670,959	150,000,000
3. Investments held to maturity	123		1,157,670,959	150,000,000
I. Short-term receivables	130		86,391,186,760	90,532,003,282
1. Short-term trade accounts receivable	131	5	86,208,048,405	88,413,725,747
2. Short-term prepayments to suppliers	132		615,865,943	1,077,934,321
6. Other short-term receivables	136	6a	1,583,020,081	2,716,847,002
7. Provision for doubtful debts – short term	137	7	(2,015,747,669)	(1,676,503,788)
I. Inventories	140		10,902,674,224	83,363,842
1. Inventories	141		10,902,674,224	83,363,842
I. Other current assets	150		10,094,387,407	9,611,368,076
1. Short-term prepaid expenses	151	9a	5,245,365,338	4,763,945,959
3. Tax and other receivables from the State	153	11	4,849,022,069	4,847,422,117
B. LONG-TERM ASSETS	200		301,226,500,764	329,009,095,313
I. Long-term receivable	210		3,194,080,444	3,226,080,444
6. Other long-term receivables	216	6b	3,194,080,444	3,226,080,444
I. Fixed assets	220		65,676,856,501	89,138,944,335
1. Tangible fixed assets	221	8a	65,207,759,899	88,511,847,741
Historical cost	222		289,543,804,685	292,800,910,122
Accumulated depreciation	223		(224,336,044,786)	(204,289,062,381)
2. Intangible fixed assets	227	8b	469,096,602	627,096,594
Historical cost	228		9,238,251,582	9,238,251,582
Accumulated depreciation	229		(8,769,154,980)	(8,611,154,988)
I. Đầu tư tài chính dài hạn	250		158,796,710,000	158,796,710,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4	158,796,710,000	158,796,710,000
I. Other long-term assets	260		73,558,853,819	77,847,360,534
1. Long-term prepaid expenses	261	9b	73,558,853,819	77,847,360,534
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		416,769,103,816	432,680,989,053

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

Form B 01 – DN/HN

SEPARATE BALANCE SHEET (continued)

RESOURCES	Code	Notes	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
C. LIABILITIES	300		456,106,777,221	426,775,024,248
I. Short-term liabilities	310		453,001,981,111	422,992,937,037
1. Short-term trade accounts payable	311	10	72,828,916,130	91,122,158,857
2. Short-term advances from customers	312		1,601,868,082	1,519,510,821
3. Tax and other payables to the State	313	11	10,566,455,925	11,592,552,375
4. Payables to employees	314	12	14,213,579,584	9,945,135,592
5. Short-term accrued expenses	315	13	29,604,805,638	12,270,632,679
6. Other short-term payables	319	14	9,141,536,406	7,463,529,843
7. Short-term borrowings	320	15a	312,903,431,500	286,938,029,024
8. Bonus and welfare funds	322		2,141,387,846	2,141,387,846
II. Long-term liabilities	330		3,104,796,110	3,782,087,211
1. Deferred income tax liabilities	341		3,104,796,110	2,922,753,324
2. Provision for long-term liabilities	342	-	-	859,333,887
D. OWNERS' EQUITY	400		(39,337,673,405)	5,905,964,805
I. Capital and reserves	410	16	(39,337,673,405)	5,905,964,805
1. Owners' capital	411		152,481,570,000	152,481,570,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		151,859,300,000	151,859,300,000
- Preference shares	411b		622,270,000	622,270,000
2. Investment and development funds	418		885,108,720	885,108,720
3. Accumulated losses	421		(192,704,352,125)	(147,460,713,915)
- Accumulated losses of previous years	421a		(147,460,713,915)	(110,117,657,235)
- Post-tax loss of current year	421b		(45,243,638,210)	(37,343,056,680)
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		416,769,103,816	432,680,989,053

[Signature]

Tran Thi Vien
Chief Accountant



Tran Thi Thu Mai
General Director
Date: 24th January, 2025

The notes on pages 7 to 24 are an integral part of these separate financial statements.

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

Form B 02 – DN/HN

SEPARATE INCOME STATEMENT

ITEMS	Cod e	Note s	This Period VND	Last Period VND
1. Revenue from rendering of services	01		385,338,741,433	337,619,672,196
2. Less deductions	02		-	-
3. Net revenue from rendering of services	10	18	385,338,741,433	337,619,672,196
4. Cost of services rendered	11	19	(322,317,310,722)	(280,056,747,502)
5. Gross profit from rendering of services	20		63,021,430,711	57,562,924,694
6. Financial income	21		80,450,557	632,968,845
7. Financial income	22	20	(63,440,724,784)	(58,094,870,465)
- Including: Interest expense	23		(63,440,724,784)	(38,241,506,849)
8. Selling expenses	25	21	(7,028,345,615)	(4,888,226,864)
9. General and administration expenses	26	22	(27,342,765,538)	(28,369,269,816)
10. Net operating loss	30		(34,709,954,669)	(33,156,473,606)
11. Other income	31	23	1,158,728,784	281,800,986
12. Other expenses	32	23	(11,510,369,539)	(3,375,933,181)
13. Net other expenses	40		(10,351,640,755)	(3,094,132,195)
14. Net accounting loss before tax	50		(45,061,595,424)	(36,250,605,801)
15. Business income tax ("BIT") - current	51		-	-
16. BIT - deferred	52		(182,042,786)	(1,092,450,879)
17. Net loss after tax	60		(45,243,638,210)	(37,343,056,680)
18. Basic losses per share	70		(2,967)	(2,449)
19. Diluted losses per share	71		(2,967)	(2,449)

[Signature]

Tran The Vien
Chief Accountant



[Signature] Tran Thi Thu Mai
General Director
Date: 24th January, 2025

The notes on pages 7 to 24 are an integral part of these separate financial statements.

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

Form B 03 – DN/HN

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (Indirect method)

ITEMS	Code	Notes	This Period VND	Last Period VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Net profit/(loss) before tax	01	-	(45,061,595,424)	(36,250,605,801)
2. Adjustments for:				
Depreciation and amortisation	02		20,204,982,397	22,757,968,558
Provisions	03		339,243,881	(49,133,481)
Unrealised foreign exchange (gains)/losses (Profits) losses from investing activities	04		10,052,100,778	5,645,363,616
Interest expense	05		-	(86,263,396)
	06	20	53,420,281,263	38,241,506,849
3. Operating profit/(loss) before changes in working capital	08		38,955,012,895	30,258,836,345
(Increase)/decrease in receivables	09		8,297,790,816	(32,086,788,941)
(Increase)/decrease in inventories	10		(10,819,310,382)	(67,247,196)
Increase/(decrease) in payables (other than interest, enterprise income tax)	11		9,180,886,972	(7,327,909,903)
(Increase)/decrease in prepaid expenses	12		3,807,087,336	4,706,340,755
Interest paid	14		(20,876,699,700)	(18,436,152,365)
Net cash flows from/(used in) operating activities	20		28,544,767,937	(22,952,921,305)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		-	(138,661,659)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		(804,000,000)	72,727,273
3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(1,007,670,959)	-
Interest and dividends received	27		-	13,536,123
Net cash flows from/(used in) investing activities	30		(1,811,670,959)	(52,398,263)
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Drawdown of borrowings	33	15	156,482,053,075	0
Repayment of borrowings	34	15	(179,513,624,891)	227,986,706,258
Net cash flows from/(used in) financing activities	40		(23,031,571,816)	(218,053,091,470)
Net increase/(decrease) in cash and cash equivalents	50		3,701,525,162	(13,071,704,780)
Cash at the beginning of the year	60		3,295,158,540	16,363,003,724
Impact of exchange rate fluctuation	61		-	3,859,596
Cash [and cash equivalents] at the end of the year (70 = 50+60+61)	70	3	6,996,683,702	3,295,158,540



Tran The Vien
Chief Accountant

Tran Thi Thu Mai
General Director
Date: 24th January, 2025

The notes on pages 7 to 24 are an integral part of these separate financial statements.

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

1 GENERAL INFORMATION

A BA Business Solutions Corporation ("the Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 0305472705 issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment on 26 January 2008, as amended.

The Company was registered as a public interest company in accordance with the Official Letter No. 5858/UBCK-GSDC dated 31 August 2022 issued by the State Securities Commission of Vietnam ("SSC").

In accordance with the Circular No. 96/2020/TT-BTC providing guidance on information disclosure for securities market issued by the Ministry of Finance on 16 November 2020, the Company is categorised as a large-scale public interest company.

The principal activities of the Company and its subsidiary (together referred to as "the Group") are to provide trucking transportation and cold storage services.

The current principal activities of the Company are to provide freight transportation and cold storage goods services.

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

The Group had 1 subsidiary as follows:

Company name	Principal activities	Registered office	Percentage of ownership and voting rights	
			31.12.2024	31.12.2023
Subsidiary				
Professional Logistics ETC Joint Stock Company ("subsidiary")	Cold storage services	Lot 39E, Quang Minh Industrial Zone, Quang Minh Town, Me Linh District, Ha Noi City, Vietnam	90%	90%

The number of employees and motorbike delivery collaborators of the Group as at 31 December 2024 was 644 and 81, respectively (31 December 2023: 698 and 86).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of separate financial statements

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements. The separate financial statements have been prepared under the historical cost convention.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the separate financial position and results of separate operations and separate cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The separate financial statements in the Vietnamese language are the official statutory separate financial statements of the Group. The separate financial statements in the English language have been translated from the Vietnamese version.

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

2.2 Fiscal year

The Company's fiscal year is from 1 January to 31 December.

2.3 Accounting Currency

The separate financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND" or "Dong").

2.4 Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognized in the separate income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the separate balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the separate balance sheet date of the commercial banks with which the Group regularly transacts. Foreign currencies deposited in banks at the separate balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial banks where the Group opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the separate income statement.

2.5 Cash

Cash comprises cash on hand and cash in banks.

2.6 Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or based on the estimated loss that may arise. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

2.7 Inventories

Inventories mainly represent fuel used for vehicles of the Group. Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes all costs of purchase and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The Group applies the perpetual system for inventories.

Provision is made, when necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year are recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

2.8 Investments

Investments held to maturity

Investments held to maturity are investments which the Group has a positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held-to-maturity includes term deposits. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, General Director reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

Provision for diminution in value of investments held-to-maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

Investments in subsidiary

Subsidiary is entity whose financial and operating policies the Company has the power to govern in order to gain future benefits from their activities, generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Company controls another entity.

Investments in subsidiary is initially recorded at cost of acquisition plus other expenditure directly attributable to the investment. Subsequently, the Chairperson reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for investments in subsidiary

Provision for investments in subsidiary is made when there is a diminution in value of the investments at the year end.

Provision for investments in subsidiary is calculated based on the loss of investee.

Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

2.9 Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to suitable conditions for their intended use. Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the separate income statement when incurred in the year.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line method so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the separate financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Building and structures	3 – 25 years
Motor vehicles	6 – 8 years
Office equipment	1 – 6 years
Software	2 – 10 years

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the separate income statement.

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets in the course of installation or construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and are comprised of such necessary costs to construct, repair and maintain, upgrade, renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools and equipments; compensation and resettlement costs; project management expenditure; construction consulting expenditure; and capitalised borrowing costs for qualifying in accordance with the Company's accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2.10 Operating leases

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2.11 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the separate balance sheet. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts which are effective after the effective date of the land law 2003 (ie. 1 July 2004) or which land use right certificates are not granted are recorded as prepaid expenses and allocated using the straight-line method over the terms of such land use right certificates.

2.12 Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchases of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables, and payables not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified into short-term and long-term payables on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

2.13 Borrowings

Borrowings include borrowings from banks and other entities.

Borrowings are classified into short-term and long-term borrowings on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs are recognised in the separate income statement when incurred.

2.14 Accrued expenses

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for, due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year.

2.15 Provisions

Provisions are recognised when the Company has a present legal or constructive obligation as a result of past events, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2.16 Provision for severance allowances

In accordance with Vietnamese labour laws, employees of the Company who have worked regularly for full 12 months or longer are entitled to a severance allowance. The working period used for the calculation of severance allowance is the period during which the employee actually works for the Company less the period during which the employee participates in the unemployment insurance scheme in accordance with the labour regulations and the working period for which the employee has received severance allowance from the Company.

The severance allowance is accrued at the end of the reporting year on the basis that each employee is entitled to half of an average monthly salary for each working year. The average monthly salary used for calculating the severance allowance is the employee contract's average salary for the six-month period prior to the separate balance sheet date.

This allowance will be paid as a lump sum when employees terminate their labour contracts in accordance with current regulations.

2.17 Capital and reserves

Owners' capital is recorded according to the actual amounts contributed at the par value of the shares.

Accumulated losses record the Group's results after BIT at the reporting date.

2.18 Appropriation of profit

The Company's dividends are recognised as a liability in the Company's separate financial statements in the year in which the dividends are approved by the General Meeting of Shareholders.

Net profit after BIT could be distributed to shareholders after approval at a General Meeting of Shareholders and after appropriation to other funds in accordance with the Company's charter and Vietnamese regulations.

The Company's funds are as below:

Investment and development fund

The investment and development fund is appropriated from the Company's profit after BIT and approved by shareholders at the General Meeting of Shareholders. This fund is used for expanding operation or for deepening investment of the Company.

Bonus and welfare fund

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

The bonus and welfare fund is appropriated from the Company's profit after BIT and subject to shareholders' approval at the General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the separate balance sheet. This fund is used to reward and encourage high performance employees.

2.19 Revenue recognition

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised in the separate income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from the rendering of services is only recognised when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The percentage of completion of the transaction at the separate balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income

Interest income is recognised on an earned basis.

2.20 Cost of services rendered

Cost of services rendered are the cost of services rendered during the year and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

2.21 Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities mainly including interest expense and losses from foreign exchange differences.

2.22 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of providing services.

2.23 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes.

2.24 Current and deferred income tax

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income tax payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred income tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the income tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the separate financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the separate balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2.25 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Company, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Company. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the Company, key management personnel, including Board of Directors of the Company and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Company considers the substance of the relationships, not merely the legal form.

2.26 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Company engaged in rendering of services ("business segment"), or rendering of services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. A reportable segment is the Company's business segment or the Company's geographical segment.

2.27 Critical accounting estimates

The preparation of separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of separate financial statements requires the General Director to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year.

The areas involving significant estimates and assumptions are as follows: Estimated useful life of fixed assets; Provision for doubtful debts; and Deferred business income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experiences and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Group and that are assessed by the General Director to be reasonable under the circumstances.

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION
 3. CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash at bank		
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
	6,996,683,702	3,295,158,540
	6,996,683,702	3,295,158,540

4 INVESTMENT IN SUBSIDIARY

Professional Logistics ETC Joint Stock Company					
	2024		2023		
	Cost	Fair value	Cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND
	158,796,710,000	(*)	158,796,710,000	(*)	-

(*) As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the fair value of the investment in subsidiary has not been determined for disclosure in the separate financial statements because the shares of this subsidiary have not been listed on the stock exchange.

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

5. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
<i>Related parties Item 24</i>		20,845,000,000
<i>Third parties</i>		
MeatDeli HN Company Limited	86,208,048,405	67,568,725,747
MeatDeli HN Company Limited – Ha Nam Branch	17,594,418,903	12,462,817,196
Bach Hoa Xanh Trading Joint Stock Company	11,948,222,543	6,630,792,847
The Supra Joint Stock Company	7,603,681,946	4,175,146,548
Nutifood Nutrition Food Joint Stock Company	339,507,384	5,396,790,996
3F Viet Food Company Limited	4,512,881,004	4,455,682,970
Others	5,725,579,023	3,631,902,176
MeatDeli HN Company Limited	4,784,436,232	3,342,986,238
TOTAL	33,699,321,370	27,472,606,776
	86,208,048,405	88,413,725,747

6. OTHER RECEIVABLES

(a) Short-term

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Deposits	1,460,220,000	1,635,420,000
Advances for employees	592,801,810	1,020,466,415
Others	(470,001,729)	60,960,587
TOTAL	1,583,020,081	2,716,847,002

(b) Long-term

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Deposits	3,194,080,444	3,226,080,444
TOTAL	3,194,080,444	3,226,080,444

7. INVENTORIES

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tools	-	-
Work in progress	10,902,674,224	83,363,842
TOTAL	10,902,674,224	83,363,842

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

8. DOUBTFUL DEBTS

	31/12/2024		31/12/2023	
	Value to be obtained	Provision	Value to be obtained	Provision
Total provision for doubtful receivables	2.944.843.986	VND	503.042.389	VND
	929.096.318	VND	2.179.546.177	VND
	2.015.747.669	VND	1.676.503.788	VND

9. FIXED ASSETS
(a) Tangible fixed assets

	Historical cost				Accumulated depreciation				Net carrying amount			
	Beginning balance	Disposal, Write-off	Ending Balance		Beginning balance	Charges for the period	Ending Balance		Beginning Balance	Ending Balance		
Building and structures	117,780,686,736	117,780,686,736	168,510,668,126	3,252,449,823	143,765,340,073	58,794,416,289	150,689,704,260	2,005,294,296	28,002,433,490	17,820,963,866	1,247,155,527	46,139,640,506
	171,767,773,563	(3,257,105,437)	168,510,668,126	3,252,449,823	6,924,364,187	12,846,629,941	150,689,704,260	2,005,294,296	28,002,433,490	17,820,963,866	1,247,155,527	46,139,640,506
					1,729,306,019	204,289,062,381			1,523,143,804			
					275,988,277	20,046,982,405			1,523,143,804			
Machinery and equipment	3,252,449,823	3,252,449,823	3,252,449,823	3,252,449,823	1,729,306,019	204,289,062,381	2,005,294,296	2,005,294,296	1,523,143,804	17,820,963,866	1,247,155,527	46,139,640,506
Office equipment	292,800,910,122	(3,257,105,437)	289,543,804,685	289,543,804,685	204,289,062,381	20,046,982,405	224,336,044,786	224,336,044,786	88,511,847,741	65,207,759,899		
Total												

The historical cost of tangible fixed assets that were fully depreciated but still in use as at 31 December 2024 was 72.140.659.735 VND

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

9. FIXED ASSETS (continued)

(b) Intangible fixed assets

	Software VND
Historical cost	
Beginning balance	9,238,251,582
Ending Balance	9,238,251,582
Accumulated amortisation	
Beginning balance	8,611,154,988
Charges for the period	157,999,992
Ending Balance	8,769,154,980
Net book value	
Beginning balance	627,096,594
Ending Balance	469,096,602

10. PREPAID EXPENSES

(a) Short-term

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Maintenance & Repairment	2,445,555,338	2,047,386,150
Insurance	954,919,283	1,294,384,082
Tools and equipments	175,978,033	431,722,358
Others	1,668,912,684	990,453,369
TOTAL	5,245,365,338	4,763,945,959

(b) Long-term

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Rental fee	69,605,560,268	72,281,044,108
Tools and equipments	3,057,214,097	3,447,856,694
Others	896,079,454	2,118,459,732
TOTAL	73,558,853,819	77,847,360,534

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

11. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

TOTAL			
Trade payable to third parties			
Related parties - Note 24			
TOTAL			
31/12/2024	VND	31/12/2023	VND
Available for	Value	Available for	Value
67,877,052,385	67,877,052,385	18,297,156,230	18,297,156,230
4,951,863,745	4,951,863,745	72,825,002,627	72,825,002,627
72,828,916,130	72,828,916,130	91,122,158,857	91,122,158,857

12. TAX AND OTHER PAYABLES TO/RECEIVABLES FROM THE STATE

TOTAL			
Value added tax			
Corporate income tax			
Personal income tax			
Other			
TOTAL			
Beginning balance	Payable	Ending balance	Payable
9,144,837,677	-	11,517,226,754	-
4,465,818,127	-	4,465,818,127	-
1,420,018,296	-	75,325,621	-
381,603,990	-	381,603,990	-
10,564,855,973	4,847,422,117	11,592,552,375	4,847,422,117

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

13. PAYABLES TO EMPLOYEES

Payables to employees represent salary and bonus payable to employees of the Company.

14. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Interest expense	25,850,206,359	10,020,428,645
Outsourcing service costs	2,087,198,594	998,677,901
Cost of goods compensation	800,000,000	486,408,899
Others	867,400,685	765,117,234
TOTAL	29,604,805,638	12,270,632,679

15. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Social, health, unemployment insurance and trade union	5,860,302,922	3,877,867,220
Deposits	3,016,250,453	2,639,296,483
Others	264,983,031	946,366,140
TOTAL	9,141,536,406	7,463,529,843

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

16. BORROWINGS

Short-term

	Beginning Balance	Increase	Reclassification	Decrease	Ending Balance
Bank loan	68,624,976,831	149,482,053,075		(169,351,970,088)	48,755,059,818
Borrow from other organizations	215,276,052,193	58,730,307,625		(9,857,988,136)	264,148,371,682
Related parties	3,037,000,000	-	-	(3,037,000,000)	-
TOTAL	286,938,029,024	208,212,360,700	-	(182,246,958,224)	312,903,431,500

Long-term

	Beginning Balance	Increase	Reclassification	Decrease	Ending Balance
Bank loan	68,624,976,831	149,482,053,075		(169,351,970,088)	48,755,059,818
Borrow from other organizations	215,276,052,193	58,730,307,625		(9,857,988,136)	264,148,371,682
Related parties	3,037,000,000	-	-	(3,037,000,000)	-
TOTAL	286,938,029,024	208,212,360,700	-	(182,246,958,224)	312,903,431,500

17. MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

Previous year	Owners' capital	Investment and development fund	Accumulated losses	Total	
Beginning balance	152,481,570,000	885,108,720	(110,117,657,235)	43,249,021,485	
Tăng vốn từ lợi nhuận				-	
Loss for the year			(37,343,056,680)	(37,343,056,680)	
Ending balance	152,481,570,000	885,108,720	(147,460,713,915)	5,905,964,805	
Current year	Beginning balance	152,481,570,000	885,108,720	(147,460,713,915)	5,905,964,805
Loss for the year			(45,243,638,210)	(45,243,638,210)	
Ending balance		152,481,570,000	885,108,720	(192,704,352,125)	(39,337,673,405)

18. OWNERS' CAPITAL

(a). Details of owners' shareholdings

	31/12/2024	31/12/2023
Ordinary shares	62,227	62,227
Preference shares	15,248,157	15,185,930
Total	100.0	100.0
Ordinary shares	62,227	62,227
Preference shares	15,248,157	15,185,930
Total	100.0	100.0
A BA Investment Joint Stock Company	6,291,665	6,291,665
Beautegritty Pte., Ltd	-	-
Mr. Luong Quang Thi	7,343,156	7,343,156
Ms. Tran Thi Thu Mai	7,267	7,267
Mr. Luong Ngoc Dung	7,267	7,267
Other shareholders	31,349	31,349

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION
18. OWNERS' CAPITAL (continued)

(a) Number of shares

	31/12/2024		31/12/2023	
	Ordinary shares	Preference shares	Ordinary shares	Preference shares
Number of shares registered for issuance	15,185,930	62,227	15,185,930	62,227
Number of shares sold to the public	15,185,930	62,227	15,185,930	62,227
Number of authorised shares	<u>15,185,930</u>	<u>62,227</u>	<u>15,185,930</u>	<u>62,227</u>

19. NET REVENUE FROM RENDERING OF SERVICES

	Previous year	Current year
Revenue from transportation and management services	249,810,949,826	200,457,827,459
Revenue from cold storage and related services	135,527,791,607	137,161,844,737
Revenue from cold storage and related services	385,338,741,433	337,619,672,196

20. COST OF SERVICES RENDERED

	Previous year	Current year
Cost of transportation and management services	(201,267,094,403)	(161,020,436,460)
Cost of cold storage and related services	(121,050,216,319)	(119,036,311,042)
TOTAL	(322,317,310,722)	(280,056,747,502)

21. FINANCIAL EXPENSES

	Previous year	Current year
Interest expense	(63,440,724,784)	(38,241,506,849)
TOTAL	(63,440,724,784)	(38,241,506,849)

22. SELLING EXPENSES

	Previous year	Current year
Labor costs	(6,754,239,606)	(4,252,800,463)
Others	(274,106,009)	(635,426,401)
TOTAL	(7,028,345,615)	(4,888,226,864)

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

23. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Previous year	Current year
Staff cost	(20,854,733,664)	(20,979,464,494)
Tools and supplies	(401,060,455)	(915,883,978)
Depreciation and amortisation	(161,769,931)	(251,399,815)
Service expenses	(3,974,222,156)	(4,607,115,184)
Others	(1,950,979,332)	(1,615,406,345)
TOTAL	(27,342,765,538)	(28,369,269,816)

24. NET OTHER EXPENSES

	Previous year	Current year
Other income		
Selling scraps	860,202,020	72,727,273
Net gain on disposal of fixed assets	262,657,872	169,620,801
Others	35,868,892	39,452,912
TOTAL	1,158,728,784	281,800,986

	Previous year	Current year
Other expenses		
Compensation expenses	(10,564,905,076)	(3,285,415,647)
Administrative penalty	(936,940,727)	(89,150,811)
Others	(8,523,736)	(1,366,723)
TOTAL	(11,510,369,539)	(3,375,933,181)

25. RELATED PARTY DISCLOSURES(b)

Details of the key related parties and relationship are given as below:

- i) Professional Logistics ETC Joint Stock Subsidiary
Company
- ii) Mekong Genesis Ltd
Parent company of shareholder -
Beautegrity Pte., Ltd.

(a) Related party transactions

The primary transactions with related parties incurred in the year are as follows:

	Previous year VND	Current year VND
i) Sales of services		
Professional Logistics ETC Joint Stock Company	2.625.000.000	7.875.000.000
ii) Purchases of services		
Professional Logistics ETC Joint Stock Company	26.510.518.108	31.374.543.054

A BA BUSINESS SOLUTIONS CORPORATION

iii) Borrowings repayment

Professional Logistics ETC Joint Stock Company	3.037.000.000	3.036.600.000
---	---------------	---------------

iv) Interest expense

Professional Logistics ETC Joint Stock Company	111.974.522	517.399.761
---	-------------	-------------

(b) Year-end balances with related parties

	Previous year VND	Current year VND
--	----------------------	---------------------

i) Short-term trade accounts receivable (Note 5)

Professional Logistics ETC Joint Stock Company	0	20.845.000.000
---	---	----------------

ii) Short-term trade accounts payable (Note 11)

Professional Logistics ETC Joint Stock Company	4,951,863,745	72.825.002.627
---	---------------	----------------

iii) Short-term loan (Note 16)

Professional Logistics ETC Joint Stock Company	-	3.037.000.000
---	---	---------------

26

SEGMENT REPORTING

Business segments:

Road transportation and cold storage services are the main activities that generate revenue and profit for the Company. Within a particular economic context, these services are subjected to the same risks and produce the same economic benefits. Therefore, the Chairperson believes that the road transportation and cold storage services are in a single segment.

Geographical segments:

The Company's activities are distributed domestically. The Company does not disclose the geographical segments' report.

(Signature)

Tran The Vien
Chief Accountant



Tran Thi Thu Mai

General Director
Date: 24th January, 2025